



ISSN 1859-3666  
E-ISSN 2815-5726

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**JOURNAL  
OF TRADE SCIENCE**

**JTS**

*Chúc mừng năm mới*

*Bính Ngọ 2026*

Năm thứ 25 - số 210  
2/2026



# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

## TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

### ☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ **Fax:** 024.37643228

☐ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

☐ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

☐ **GP hoạt động báo chí:**

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ **Chế bản tại:** Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ **Nộp lưu chiểu:** 2/2026

## HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

**Đinh Văn Sơn** - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

**Phạm Vũ Luận** - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

**Nguyễn Bách Khoa** - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

**Phạm Minh Đạt** - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

### Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mại** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

**KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

---

- 1. Phan Thu Trang** - Tác động của truyền thông xã hội và năng lực công nghệ thông tin đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. **Mã số: 210.1IBMg.11** 4  
*Impact of social media and information technology capability on firms' export performance*
- 2. Phạm Thị Thu Hồng và Phạm Tuấn Anh** - Tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. **Mã số: 210.1BAcc.11** 15  
*Impact of Corporate Income Tax Rate Reduction on Esg Index of Small and Medium Enterprises in Vietnam*
- 3. Phạm Thái Ngọc** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao của Việt Nam sang Trung Đông: Tiếp cận bằng mô hình trọng lực. **Mã số: 210.1IIEM.11** 22  
*Research on factors affecting Vietnam's high-tech export value to the Middle East market: Approach using gravity model*
- 4. Vũ Thị Minh Xuân** - Tác động của yếu tố cá nhân đến đổi mới xanh thông qua chuyển đổi số: bằng chứng từ các hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam. **Mã số: 210.1BAdm.11** 34  
*The Impact of Individual Factors on Green Innovation Through Digital Transformation: Evidence from Vietnamese Agricultural Cooperatives*
- 5. Phạm Thủy Tú** - Tác động của fintech đến ổn định ngân hàng tại Việt Nam: bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến từ phương pháp SGMM và LASSO. **Mã số: 210.1FiBa.11** 47  
*The Impact of Fintech on Banking Stability in Vietnam: Evidence of a Nonlinear Relationship Using SGMM and LASSO Approaches*
- 6. Vũ Sỹ Cường và Lưu Huyền Trang** - Ảnh hưởng của Internet tới tăng trưởng kinh tế địa phương: bằng chứng từ phân tích định lượng ở Việt Nam. **Mã số: 210.1DEco.11** 62  
*The impact of the Internet on local economic growth: Evidence from empirical analysis in Vietnam*

- 7. Trần Nguyễn Bích Hiền và Lương Thị Hồng Ngân** - Khoảng trống pháp lý trong hoạt động kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam: góc nhìn so sánh và khuyến nghị chính sách. **Mã số: 210.1BAcc.11** 73  
*Legal Gaps in Internal Auditing Practices at Listed Companies: A Comparative Perspective and Policy Recommendations*
- 8. Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Hương Thảo, Nguyễn Thị Hà Như và Nguyễn Minh Tâm** - Tác động của xuất khẩu sản phẩm bán dẫn tới tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển: vai trò của thể chế. **Mã số: 210.IIEM.11** 86  
*The Impact Of Semiconductor Exports On Economic Growth Of Developing Countries: The Role Of Institutions*
- 9. Kiều Quốc Hoàn** - Từ kỳ vọng đến điều chỉnh hợp tác: Vai trò của khoảng cách lợi ích, chi phí và rủi ro trong hợp tác công thu hút FDI tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. **Mã số: 210.1TrEM.11** 100  
*From expectations to collaborative adjustment: The role of expectation - reality gaps across benefits, costs, and risks in public-sector collaboration for FDI Attraction in Vietnam's Northern Key Economic Zone*

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 10. Nguyễn Trường Sơn và Lê Nguyễn Hương Quỳnh** - Lãnh đạo chuyển đổi xanh và đổi mới xanh: bằng chứng từ ngành dệt may Việt Nam. **Mã số: 210.2BAdm.21** 111  
*Green Transformational Leadership and Green Innovation: Evidence from the Vietnamese Textile and Garment Industry*
- 11. Phạm Anh Thuỷ** - Tác động phi tuyến của năng lực cạnh tranh đến ổn định ngân hàng Việt Nam: vai trò điều tiết của đổi mới công nghệ. **Mã số: 210.2FiBa.21** 127  
*The Nonlinear Impact of Competition on Banking Stability in Vietnam: The Moderating Role of Technological Innovation*
- 12. Trần Xuân Quỳnh, Nguyễn Việt Hoàng, Nguyễn Đắc Trung và Hồ Ngọc Khánh Quỳnh** - Ảnh hưởng của nội dung do người dùng tạo đến niềm tin của khách hàng đối với nông sản trực tuyến. **Mã số: 210.2BMkt.21** 142  
*The Impact of User-Generated Content on Customer Trust in Online Agricultural Products*

- 13. Phan Đình Nguyên và Nguyễn Thị Dung** - Thực đơn số tích hợp AI, trải nghiệm ẩm thực đáng nhớ và ý định quay trở lại của du khách đến thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 210.2TRMg.21* 155  
*AI-Integrated Menu, Memorable Culinary Experiences, and Tourists' Return Intention to Ho Chi Minh City*
- 14. Nguyễn Thị Diễm Kiều** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự trung thành của du khách đối với du lịch nông nghiệp xanh: nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 210.2TRMg.21* 166  
*Factors Affecting Tourist Loyalty to Green Agricultural Tourism: A Study in Ho Chi Minh City*
- 15. Hoàng Văn Hảo** - Hành vi xem phim ở rạp của khán giả: Một nghiên cứu đối với thị trường phim Tết. *Mã số: 210.2BMkt.21* 178  
*Audiences' watching films in cinema: A study on the Lunar New Year film market*

#### **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 16. Huỳnh Thị Bích Mỹ và Trần Nguyễn Khánh Hải** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của các bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 210.3BMkt.31* 190  
*Factors Influencing the Purchase Intention of Organic Food Among Mothers with Children Under 24 Months of Age in Ho Chi Minh City*
- 17. Nguyễn Thị Lương** - Quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ: bằng chứng từ mô hình Gam tổng quát. *Mã số: 210.3FiBa.31* 205  
*Nonlinear Relationship Between Financial Literacy and Women's Economic Empowerment: Evidence From the Generalized Additive Model*
- 18. Ngô Thị Mai** - Vai trò trung gian của sự phù hợp con người - tổ chức trong mối quan hệ giữa tổ chức học tập và kết quả công việc của giảng viên các trường đại học Việt Nam. *Mã số: 201.3OMIs.31* 220  
*The Mediating Role of Person-Organization Fit in the Relationship Between Learning Organization and Work Performance of Lecturers at Vietnamese Universities*

# NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG ĐÔNG: TIẾP CẬN BẰNG MÔ HÌNH TRỌNG LỰC

**Phạm Thái Ngọc**  
Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Đồng Tháp  
Email: ptnhoc@dtthu.edu.vn

Ngày nhận: 20/05/2025

Ngày nhận lại: 18/07/2025

Ngày duyệt đăng: 23/07/2025

Các quốc gia Trung Đông là thị trường hấp dẫn với dân số hơn 500 triệu người và GDP bình quân đầu người gần 8.600 USD của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Nghiên cứu tập trung xác định và đánh giá tác động của các yếu tố vĩ mô đến giá trị xuất khẩu hàng công nghệ cao của Việt Nam đến thị trường Trung Đông bằng mô hình trọng lực. Nghiên cứu tập trung vào 05 quốc gia ở khu vực này gồm: UAE, Ả Rập Xê út, Qatar, Israel và Kuwait với các biến giải thích gồm GDP bình quân đầu người, khoảng cách địa lý, trình độ công nghệ, tỷ trọng gia tăng giá trị công nghiệp và mức độ rủi ro bạo lực để đo lường mức độ tác động đến giá trị xuất khẩu hàng máy móc, thiết bị và điện của Việt Nam. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn tin cậy và sử dụng STATA 17 để kiểm định mô hình hồi quy. Kết quả cho thấy, GDP bình quân đầu người của Việt Nam có tác động tích cực, trong khi khoảng cách địa lý, trình độ công nghệ của Việt Nam và mức độ rủi ro của đối tác thương mại có tác động tiêu cực đến giá trị xuất khẩu. Hàm ý chính sách được gợi ý dựa trên kết quả nghiên cứu.

**Từ khóa:** Mô hình trọng lực, Việt Nam, Trung Đông, hàng máy móc.

**JEL Classifications:** C33; F17; F13; F55; O24; P45.

**DOI:** 10.54404/JTS.2026.210V.03

## 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển kinh tế đối ngoại, Việt Nam luôn ưu tiên đa phương hoá và đa dạng thị trường xuất khẩu nhằm tận dụng lợi thế cạnh tranh và tránh bị phụ thuộc vào một số thị trường chủ lực (Phan, 2023). Việt Nam và khu vực Trung Đông đã duy trì mối quan hệ hợp tác trên nền tảng hữu nghị, với nhiều tiềm năng kinh tế mang tính bổ trợ lẫn nhau. Những yếu tố này đã tạo điều kiện thuận lợi để quan hệ song phương được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực trong thời gian qua (Trung tâm WTO, 2025).

Khu vực Trung Đông bao gồm 15 quốc gia được ghi nhận là một thị trường có mức sống cao và tiềm năng lớn về tài chính (Trung tâm WTO, 2025). Trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và khu vực này, hoạt động thương mại tập trung chủ yếu vào nhóm các

quốc gia thuộc Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (Gulf Cooperation Council - GCC), gồm sáu thành viên: các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Ả Rập Saudi, Kuwait, Bahrain, Qatar và Oman (Cộng Thương, 2018). Đây là những nền kinh tế có mức độ hội nhập quốc tế cao, năng lực nhập khẩu lớn và đang duy trì mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với Việt Nam. Từ năm 2023, Việt Nam đã liên tục ký kết các hiệp định mậu dịch tự do song phương với các quốc gia Trung Đông, điển hình như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA) ký ngày 23/7/2023 và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - UAE (Việt Nam - UAE CEPA) ký ngày 28/10/2024 đã tạo cơ hội rất thuận lợi cho Việt Nam tăng cường hợp tác mạnh mẽ và bền vững hơn với thị trường Trung Đông (Trung tâm WTO, 2025).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang các quốc gia Trung Đông bao gồm điện thoại di động, máy vi tính và linh kiện, thiết bị điện - điện tử gia dụng, cùng với các sản phẩm nông sản và thực phẩm như hạt tiêu, thủy sản, gạo, chè, hạt điều, rau quả và thuốc lá (Tuôi trẻ, 2024). Mặc dù, mặt hàng máy móc, thiết bị cơ khí và điện (Chương HS84 và 85) ghi nhận giá trị xuất khẩu tăng liên tục trong những năm gần đây, các nghiên cứu tập trung vào nhóm mặt hàng này còn hạn chế, đặc biệt là ở thị trường Trung Đông. Tuy Trung Đông là thị trường có thu nhập cao nhưng khó khăn về khoảng cách địa lý và vận hoá luôn là những rào cản ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam (Tạp chí Tài chính, 2025). Thông kê từ dữ liệu thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (WITS, 2025), tỷ trọng nhập khẩu nhóm mặt hàng thuộc chương 84 và 85 từ Việt Nam của Trung Đông còn thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh như Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU) và Ấn Độ (WITS, 2025). Các chuyên gia kinh tế đã nhận định thị trường Trung Đông được xem là một vàng chửa khai thác của doanh nghiệp xuất khẩu Việt (Theleader, 2024). Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào việc xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu nhóm mặt hàng thuộc chương 84 và 85 từ Việt Nam sang thị trường Trung Đông, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách thương mại và xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường hiệu quả.

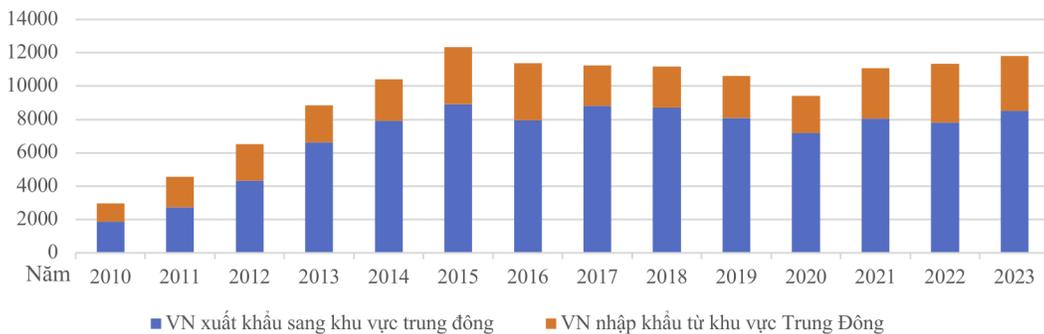
**2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**  
**2.1. Tổng quan kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Trung Đông**

Đến nay, Việt Nam mới chỉ tiếp cận được 9 trên tổng số 15 quốc gia trong khu vực Trung Đông, mặc dù kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và khu vực này đã tăng hơn 10 lần so với năm 2005 (Vietnamplus, 2024). Con số này cho thấy mức độ thâm nhập thị trường Trung Đông của Việt Nam còn tương đối hạn chế so với tiềm năng thương mại khu vực này (Trung tâm WTO, 2025). Tuy nhiên, tiềm năng từ thị trường Trung Đông là không thể phủ nhận khi thực tế Việt Nam đang có thặng dư thương mại với thị trường này (Theleader, 2024).

Sự hiện diện của nhóm mặt hàng thuộc chương 84 và 85 trong top 10 mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang thị trường Trung Đông cho thấy đây là mặt hàng xuất khẩu chủ lực cần được đầu tư, hỗ trợ và tận dụng để tiếp tục mở rộng kim ngạch xuất khẩu (Theleader, 2024). Đồng thời, khi phân tích các chỉ số thương mại của Việt Nam cho thấy Việt Nam có lợi thế so sánh so với thế giới trong nhóm mặt hàng thuộc chương 84 và 85, qua đó khẳng định tiềm năng và lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu nhóm mặt hàng này (Lê Thị Nguyệt Nga và Dương Hoàng Anh, 2024).

**2.2. Tổng quan nghiên cứu**

Vũ Thị Yến (2023) đã nghiên cứu mức độ tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang (Đơn vị: Triệu USD)



(Nguồn: Trademap, 2025)

**Hình 1:** Thương mại giữa Việt Nam và khu vực Trung Đông

các thị trường lớn trong giai đoạn từ 2000-2021. Tác giả đã xem xét năm thị trường nhập khẩu thủy sản trọng điểm của Việt Nam bao gồm: Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Mô hình trọng lực được áp dụng với dữ liệu bảng được thu thập từ các nguồn dữ liệu thương mại thế giới. Tác giả đã đề xuất chín nhân tố có tác động đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Kết quả cho thấy quy mô dân số, giá trị tổng sản phẩm quốc nội của đối tác thương mại và biến số tham gia hiệp định thương mại tự do có tác động cùng chiều với giá trị xuất khẩu thủy sản trong khi đó tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu thủy sản, đường biên giới chung và khoảng cách địa lý có tác động tiêu cực (Vũ Thị Yên, 2023). Nghiên cứu cho thấy có thể lựa chọn một số đối tác nhập khẩu lớn để đánh giá tác động của các biến số đến giá trị thương mại trong mô hình trọng lực.

Le (2024) đã định lượng mức độ ảnh hưởng của yếu tố đến giá trị xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ và các nước thuộc EU trong giai đoạn 2007-2022. Tác giả đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn với bộ dữ liệu bảng của 12 đối tác nhập khẩu mặt hàng này lớn. Nghiên cứu đã đề xuất 08 nhân tố tác động đến giá trị sản lượng xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam. Kết quả cho thấy sản lượng cá ngừ khai thác hàng năm, sự mất giá của đồng tiền nội tệ VND, quy mô dân số, thuế suất nhập khẩu và GDP thực bình quân đầu người của đối tác có ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam (Le, 2024). Kết quả chứng minh được mô hình trọng lực có thể được sử dụng để đánh giá mức ảnh hưởng của các yếu tố đến giá trị thương mại giữa các nước không có biên giới chung.

Tính và Dũng (2024) đã đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam ra thế giới trong giai đoạn 2011-2021. Nhóm tác giả đã tiếp cận bằng mô hình trọng lực thông qua dữ liệu bảng của 45 nước có nhập khẩu gạo của Việt Nam. Nghiên cứu đã đề xuất 07 biến định lượng và 03 biến định tính để kiểm định các giả thuyết của mô hình. Kết quả cho thấy giá gạo xuất khẩu của thế giới, GDP và quy mô dân số, sản lượng lương thực tự sản xuất của đối tác thương mại, lạm phát của Việt Nam, cùng thành viên CPTPP, có mối quan hệ đa phương hoặc song phương

là những nhân tố tác động đến giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu (Tính và Dũng, 2024). Nghiên cứu cho thấy vai trò của các biến định tính trong việc giải thích hoạt động xuất nhập khẩu giữa các nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm rất ít khi xem xét yếu tố liên quan đến tỷ lệ gia tăng giá trị công nghiệp chế tạo và mức độ rủi ro về bạo lực và khủng bố trong mô hình nghiên cứu. Lí do được diễn giải phụ thuộc vào thị trường và mặt hàng được nghiên cứu, vì vậy trong bối cảnh nghiên cứu này tập trung vào thị trường Trung Đông ở mặt hàng máy móc, thiết bị và điện, hai biến trên sẽ được cân nhắc vào mô hình nghiên cứu.

### **2.3. Các nhân tố tác động giá trị xuất khẩu mặt hàng thuộc chương 84 và 85 sang Trung Đông**

#### **2.3.1. GDP bình quân đầu người**

GDP bình quân đầu người là một chỉ tiêu kinh tế - xã hội, được dùng để có thể đo lường mức độ phát triển của một quốc gia (Cảnh và Hoài, 2022). GDP bình quân đầu người 1 năm được tính bằng cách chia tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một quốc gia cho tổng dân số của quốc gia đó.

Công thức đơn giản là:  $GDP \text{ bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng GDP}}{\text{Tổng dân số}}$

GDP bình quân đầu người được hiểu là giá trị bình quân mỗi công dân sản xuất ra trong một năm, do đó nó phản ánh mức sống của người dân tại một quốc gia nào đó (Vũ Bạch Diệp và c.s, 2018). Các chuyên gia kinh tế đã chứng minh được GDP bình quân đầu người chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố kinh tế, xã hội và chính trị, điển hình như: năng suất lao động, tài nguyên thiên nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức độ tiêu dùng (Cảnh và Hoài, 2022). Vì vậy, GDP bình quân đầu người của nước nhập khẩu thường được xem xét có tác động cùng chiều với kim ngạch xuất khẩu của quốc gia xuất khẩu (Tùng Thủy Anh và Đào Nguyên Thắng, 2008). Kết quả thực nghiệm đã được tìm thấy ở nghiên cứu của Tính và Dũng (2024).

#### **2.3.2. Tỷ giá hối đoái**

Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền và được xem là yếu tố quyết định trong thương mại quốc tế, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến giá hàng hóa, khả năng cạnh

tranh và lợi nhuận xuất khẩu (Uyên và c.s., 2023). Tỷ giá hối đoái chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố kinh tế, chính trị và tài chính, ví dụ như: lãi suất, mức độ lạm phát, dòng vốn đầu tư quốc tế, dự trữ ngoại hối, chính sách tài khoá. Khi đồng Việt Nam mất giá, hàng hóa Việt Nam trở nên rẻ hơn đối với nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu. Ngược lại, khi đồng Việt Nam tăng giá, hàng hóa Việt Nam trở nên đắt đỏ hơn, hạn chế xuất khẩu (Đỗ Thị và Nguyễn Thị, 2021). Do đó, tỷ giá được sử dụng như một biện pháp kiểm soát trong các mô hình phân tích kim ngạch xuất khẩu nhằm phân ảnh sức cạnh tranh thương mại của một quốc gia. Kết quả thực nghiệm cho thấy tỷ giá hối đoái tác động có ý nghĩa thống kê đến giá trị thương mại giữa các quốc gia (Đỗ Thị và Nguyễn Thị, 2021; Uyên và c.s., 2023).

### 2.3.3. Khoảng cách địa lý

Khoảng cách địa lý là khoảng cách vật lý giữa thủ đô hoặc trung tâm kinh tế của hai quốc gia. Khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khối lượng thương mại song phương (Bùi Quý Thuần, 2021). Càng xa về mặt địa lý, chi phí vận chuyển, thời gian giao hàng và chi phí giao dịch càng cao, từ đó làm giảm khả năng mở rộng thương mại (Vũ Thị Yên, 2023). Bên cạnh đó, khoảng cách địa lý còn làm gia tăng sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, pháp lý và khó khăn khi tiếp cận thị trường. Trong mô hình hấp dẫn truyền thống, khoảng cách được đưa vào với vai trò là một yếu tố cản trở thương mại, với giả định rằng khoảng cách tăng sẽ làm giảm kim ngạch xuất khẩu hoặc nhập khẩu giữa hai quốc gia. Kết quả thực nghiệm cho thấy khoảng cách địa lý có tác động ngược chiều đến giá trị thương mại giữa các quốc gia (Đỗ Thị và Nguyễn Thị, 2021; Vũ Thị Yên, 2023).

### 2.3.4. Trình độ công nghệ

Trình độ công nghệ đo lường là mức độ hiện đại, tiên tiến và hiệu quả của các quy trình sản xuất, sản phẩm và năng lực đổi mới trong một nền kinh tế. Trình độ công nghệ hiện nay được xem yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia trong thương mại quốc tế. Quốc gia có trình độ công nghệ cao có khả năng tạo ra sản phẩm với chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao và khả năng thích ứng với nhu cầu toàn cầu (Đỗ Thị và Nguyễn Thị, 2021). Bên cạnh đó, công nghệ

còn là công cụ quan trọng để tăng năng suất, giảm chi phí và mở rộng khả năng sản xuất quy mô lớn, từ đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu và nâng cao vị thế trên thị trường toàn cầu. Trình độ công nghệ ở đây còn được xem xét ở góc độ của nước nhập khẩu, vì khi trình độ công nghệ cao, nó phản ánh mức nhu cầu càng lớn cho hàng hoá và dịch vụ, đặc biệt mặt hàng công nghệ cao. Kết quả thực nghiệm cho thấy trình độ công nghệ có tác động đến giá trị thương mại giữa các quốc gia (Özsoy et al., 2022).

### 2.3.5. Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp

Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo phản ánh khả năng công nghiệp hoá, đáp ứng khả năng cung ứng cho nhu cầu của thế giới. Đối với nước nhập khẩu, tỷ trọng cao của ngành này cho thấy nhu cầu lớn về các thiết bị, máy móc và linh kiện phục vụ sản xuất, từ đó làm gia tăng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc Chương 84 và 85. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch chuỗi giá trị, tỷ trọng công nghiệp chế tạo không chỉ là chỉ số phản ánh năng lực sản xuất trong nước mà còn là yếu tố thúc đẩy sự hội nhập thương mại, đặc biệt trong các ngành hàng kỹ thuật cao. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đây cũng đã khẳng định tỷ trọng giá trị gia tăng công nghệ tỉ lệ thuận với giá trị xuất nhập khẩu giữa các quốc gia (Olczyk và Kordalska, 2017).

### 2.3.6. Mức rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố

Mức rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố là chỉ số được công bố bởi Ngân hàng thế giới (World Bank) phản ánh tình trạng bạo lực và mức độ an toàn nội địa (dựa trên nguy cơ khủng bố; xung đột chính trị, nội chiến, bạo loạn; tình trạng bất ổn xã hội). Mức độ rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố đóng vai trò then chốt trong việc định hình quan hệ kinh tế giữa các nước. Một quốc gia có nền chính trị ổn định là nền tảng cho các hoạt động hợp tác quốc tế thông qua việc đảm bảo an toàn cho dòng hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Ngược lại, những rủi ro chính trị như xung đột nội bộ, khủng bố hoặc thay đổi thể chế đột ngột có thể làm gia tăng chi phí giao dịch, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và làm giảm niềm tin của các đối tác thương mại. Trong thương mại song phương, đặc biệt là giữa các nước đang phát triển và khu vực Trung Đông - nơi từng ghi nhận những biến động chính trị đáng kể - mức độ ổn định chính trị trở thành một chỉ số

dự báo mức độ rủi ro và bền vững của quan hệ thương mại (Báo tin tức, 2025). Kết quả thực nghiệm minh chứng tác động của mức độ rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố đến kim ngạch thương mại giữa các quốc gia (Goswami và Panthamit, 2022).

**2.4. Lý thuyết nền và mô hình nghiên cứu**

Trong nghiên cứu quan hệ thương mại giữa các quốc gia, có nhiều mô hình kinh tế lượng được sử dụng như mô hình trọng lực (Gravity model) của Tinbergen (1962), mô hình cân bằng tổng thể (CGE model) của Walras (1954), mô hình cân bằng cục bộ (SMART model) dựa trên lý thuyết của Viner (1950). Tuy nhiên, mỗi mô hình được áp dụng phụ thuộc vào mục tiêu nghiên cứu vì mỗi mô hình tồn tại những lợi thế và hạn chế nhất định (Vũ Thị Yên, 2023). Mô hình trọng lực dùng để đánh giá tác động của các yếu tố vĩ mô đến quan hệ thương mại giữa các quốc gia. Đến nay, mô hình trọng lực được xem là một trong những mô hình được sử dụng nhiều nhất trong kinh tế quốc tế nhờ vào tính bền vững và khả thi khi áp dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Bên cạnh đó, mô hình trọng lực có thể mở rộng để kiểm tra các nhân tố mới theo bối cảnh nghiên cứu.

Mô hình trọng lực truyền thống được diễn tả theo phương trình sau:

$$X_{ij} = \varphi \frac{Y_i * Y_j}{D_{ij}}$$

Trong đó:  $X_{ij}$ : giá trị xuất khẩu từ nước  $i$  sang nước  $j$ ;  $Y_i$  và  $Y_j$ : tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước  $i$  và nước  $j$ ;  $D_{ij}$ : khoảng cách giữa nước  $i$  và  $j$ ;  $\varphi$ : hằng số.

Tuy nhiên, McCallum (1995) và các học giả sau này đã chỉ ra những hạn chế đối với mô hình trọng lực truyền thống và đã bổ sung thêm các biến số để bổ trợ khoảng trống trong cơ sở lý thuyết cũng như bối cảnh mới.

Mô hình trọng lực mở rộng được diễn tả theo phương trình sau:

$$\ln Y_{ij} = \alpha_1 \ln M_i + \alpha_2 \ln M_j + \alpha_3 \ln D_i + \alpha_4 \ln D_j + \phi_{ij} + Q_i$$

Trong đó:  $Y_{ij}$ : biến phụ thuộc;  $M_i, j$ : các biến giải thích có giá trị biến thiên theo thời gian và không có tương quan với sai số  $Q_i$ ;  $D_{i,j}$ : các biến giải thích có giá trị cố định theo thời gian và không có tương quan với sai số  $Q_i$ ;  $\phi_{ij}$  và  $Q_i$ : hệ số của các biến giải thích trong mô hình đề xuất.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu đã lựa chọn các biến phù hợp để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến này vào kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng thuộc chương 84 và 85 từ Việt Nam vào thị trường Trung Đông, cụ thể là bao gồm: GDP bình quân đầu người (GPPP), tỷ giá hối đoái (Exrate), khoảng cách địa lý (Dis), trình độ công nghệ (TECH), tỷ trọng gia tăng công nghiệp chế tạo (MANU) và mức độ rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố (POLI). Bảng 1 thể hiện quy ước và mô tả các biến sẽ sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

Các biến đều ở dạng logarit tự nhiên, do mô hình nghiên cứu không có biến giả nên sẽ không có giá trị bằng 0 được ghi nhận, được thể hiện theo phương trình như sau:

$$\ln EX_{ij} = \beta_0 + \beta_1 \ln (GDP_{jt} - POP_{jt}) + \beta_2 \ln (GDP_{vnt} - POP_{vnt}) + \beta_3 \ln (Exrate) - \beta_4 \ln (Dis) + \beta_5 \ln (TECH_{it}) + \beta_6 \ln (TECH_{vnt}) + \beta_7 MANU + \beta_8 POLI + Q_{vntj}$$

Nghiên cứu chỉ lựa chọn 05 quốc gia thuộc khu vực Trung Đông vì đây là 05 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thuộc chương 84 và 85 từ Việt Nam liên tục và đều đặn trong giai đoạn 2010-2023 (Trademap, 2025). Các quốc gia còn lại trong khu vực này kim ngạch nhập khẩu nhỏ, thậm chí bằng không, đặc biệt các quốc gia như Iran hay Iraq số liệu bị trống ở nhiều năm, do vậy không đạt điều kiện để nghiên cứu.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp, được trích xuất từ nhiều nguồn dữ liệu có độ tin cậy cao. Bảng thể hiện các nguồn dữ liệu của nghiên cứu.

**3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Chỉ số GDP bình quân đầu người sẽ được tính toán từ tổng GDP và quy mô dân số. Biên tỷ giá đồng Việt Nam so với đồng tiền của nước nhập khẩu cũng được tính toán qua trung gian từ đồng USD. Sau đó dữ liệu khi đã được tính toán được đưa vào phần mềm định lượng STATA 17 để xử lý theo các mục tiêu nghiên cứu. Các phép kiểm định và quy trình sẽ được thực hiện cụ thể theo các bước như sau:

Thứ nhất, thống kê mô tả sẽ được kiểm định để nắm được đặc điểm của dữ liệu, bên cạnh đó cũng là bước để sàng lọc, kiểm tra chất lượng của dữ liệu.

**Bảng 1:** Quy ước các biến trong mô hình nghiên cứu

Quy ước	Nội dung
$EX_{jt}$	Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang nước $j$ năm $t$ (ĐVT: USD)
$GDP_{jt}$	Tổng sản phẩm quốc nội của nước $j$ năm $t$ (ĐVT: USD)
$POP_{jt}$	Quy mô dân số của nước $j$ năm $t$ (ĐVT: người)
$GDP_{vnt}$	Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam năm $t$ (ĐVT: USD)
$POP_{vnt}$	Quy mô dân số của Việt Nam năm $t$ (ĐVT: người)
Exrate	Tỷ giá đồng Việt Nam so với đồng tiền của nước $j$ năm $t$
Dis	Khoảng cách giữa thủ đô Việt Nam và thủ đô của nước $j$ năm $t$ (ĐVT: km)
$TECH_{jt}$	Mức độ công nghệ của nước $j$ năm $t$
$TECH_{vnt}$	Mức độ công nghệ của Việt Nam năm $t$
MANU	Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (ĐVT: %)
POLI	Mức độ rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố (ĐVT: %)
$j$	Gồm các nước thuộc khu vực Trung Đông gồm: Ả Rập, UAE, Israel, Kuwait, Qatar
$t$	Từ 2010 đến 2023
$\beta_0$	Hệ số chặn của mô hình
$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots$	Hệ số hồi quy của mô hình
$Q_{vntj}$	Sai số ngẫu nhiên của mô hình

(Nguồn: Tổng hợp quy ước các biến trong mô hình của tác giả, năm 2025)

**Bảng 2:** Nguồn thu thập dữ liệu trong mô hình nghiên cứu

Biến	Nội dung	Nguồn dữ liệu
$EX_{jt}$	Giá trị xuất khẩu của Việt Nam thuộc chương 84 và 85 sang nước $j$ năm $t$	Trung tâm Thương mại Quốc tế, truy cập từ: <a href="https://www.trademap.org/">https://www.trademap.org/</a>
$GDP_{jt}$ và $vnt$	Tổng sản phẩm quốc nội của nước $j$ và Việt Nam lần lượt ở năm $t$	Ngân hàng Thế giới, truy cập từ: <a href="https://data.worldbank.org/">https://data.worldbank.org/</a>
$POP_{jt}$ và $vnt$	Quy mô dân số của nước $j$ và Việt Nam lần lượt năm $t$	
Exrate <sub><math>jt</math></sub>	Tỷ giá đồng Việt Nam so với đồng tiền của nước $j$ năm $t$	
$TECH_{jt}$ và $vnt$	Mức độ công nghệ của nước $j$ và Việt Nam lần lượt năm $t$	
MANU <sub><math>jt</math></sub> và $vnt$	Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo của nước $j$ và Việt Nam lần lượt năm $t$	
POLI <sub><math>jt</math></sub> và $vnt$	Mức độ ổn định của nước $j$ và Việt Nam lần lượt năm $t$	
Dis	Khoảng cách giữa thủ đô Việt Nam và thủ đô của nước $j$ năm $t$	Time and Date AS, truy cập từ: <a href="https://www.timeanddate.com/worldclock/distance.html">https://www.timeanddate.com/worldclock/distance.html</a>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, năm 2025)

Thứ hai, các biến sẽ được kiểm tra sự tương quan và đa cộng tuyến, từ đó sẽ có các biện pháp khắc phục và lựa chọn mô hình hồi quy tốt hơn.

Thứ ba, nghiên cứu sẽ chạy ba mô hình hồi quy Pooled OLS, mô hình tác động cố định FEM (Fixed effect model) và mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random effect model) để lựa chọn mô hình phù hợp nhất xác

định các nhân tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thuộc chương 84 và 85 từ Việt Nam sang các nước Trung Đông.

- Kiểm định Breusch - Pagan Lagrange Multiplier (LM test) giữa OLS và REM: nếu  $p\text{-value} < 0,05$  thì lựa chọn REM và ngược lại;
- Kiểm định F-test giữa OLS và FEM: nếu  $p\text{-value} < 0,05$  thì lựa chọn FEM và ngược lại;
- Kiểm định Hausman test giữa FEM và REM: nếu  $p\text{-value} < 0,05$  thì lựa chọn FEM và ngược lại.

Sau khi đã xác định được mô hình phù hợp, các khuyết tật cơ bản sẽ được kiểm tra bao gồm phương sai thay đổi và tự tương quan. Nếu các hiện tượng trên đều xảy ra thì sẽ thực hiện phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Generalized Least Squares-GLS) để kết luận mức tác động của các biến số trong mô hình.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Các kết quả phân tích dữ liệu tuân tự được thể hiện ở các bảng 3, 4 và 5.

Kết quả kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM test) cho thấy giá trị  $p < 0,05$ , kết luận mô hình REM phù hợp. Kết quả Kiểm định Hausman cho thấy giá trị  $p > 0,05$ , kết luận chọn mô hình REM thay vì mô hình Pooled OLS.

Tiếp theo mô hình REM sẽ được kiểm tra các khuyết tật trong mô hình. Kết quả kiểm tra tự tương quan cho kết quả giá trị  $p = 0,0166 < 0,05$ , kết luận có hiện tượng tự tương quan. Kết quả kiểm tra phương sai thay đổi cho kết quả giá trị  $p = 1 > 0,05$ , kết luận không có hiện tượng phương sai thay đổi. Do đó, mô hình GLS sẽ tiếp tục được kiểm định trong trường hợp tự tương quan.

Kết quả cho thấy hệ số chi bình phương kiểm định Wald trong mô hình GLS là 183,53 và giá trị chi bình phương rất nhỏ là 0,0000. Do vậy, mô hình GLS được xây dựng là phù hợp. Những nhân tố tác động có ý nghĩa thống kê tới kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam sang thị trường các

**Bảng 3:** Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LnEX	70	11,36389	2,476599	6,552508	15,41638
LnGDPP	70	10,65685	0,3980848	9,976536	11,59423
LnGDPPVN	70	7,954027	0,2718079	7,428429	8,362196
LnExrate	70	9,198086	1,016679	8,509855	11,25721
LnDis	70	8,685659	0,0984329	8,569975	8,8578
LnTECH	70	2,828179	0,3765083	1,845827	3,258097
LnTECHVN	70	2,594662	0,216247	2,268684	2,908721
LnMANU	70	24,91039	1,681128	21,40508	27,1204
LnPOLI	70	3,717831	0,6598332	2,297834	4,526312

(Nguồn: Tính toán từ STATA 17 của tác giả, năm 2025)

**Bảng 4:** Ma trận tự tương quan của các biến trong mô hình

	LnToex	LnGDPP	LnGDPPVN	LnExrate	LnDis	LnTECH	LnTECHVN	LnManu	LnPoli
LnEX	1,0000								
LnGDPP	-0,1877	1,0000							
LnGDPPVN	0,2817	0,0017	1,0000						
LnExrate	-0,5365	-0,1954	0,0609	1,0000					
LnDis	-0,0365	-0,3248	-0,0000	-0,0550	1,0000				
LnTECH	0,5216	-0,2735	0,5106	-0,5411	0,3814	1,0000			
LnTECHVN	0,1788	0,0415	0,8879	0,0556	-0,0000	0,4301	1,0000		
LnMANU	0,6331	-0,0758	0,0925	-0,9272	0,1765	0,7017	0,0883	1,0000	
LnPOLI	-0,1892	0,5014	-0,0403	0,1735	-0,9322	-0,4896	-0,0207	-0,3525	1,0000

(Nguồn: Tính toán từ STATA 17 của tác giả, năm 2025)

**Bảng 5:** Kết quả kiểm định các mô hình hồi quy

Biến giải thích	Biến phụ thuộc Lntoexjt		
	Mô hình Pooled OLS	Mô hình FEM	Mô hình REM
LnGDPP	-0,2152 <sup>ns</sup>	-0,3923 <sup>ns</sup>	-0,2152 <sup>ns</sup>
LnGDPPVN	4,1161**	5,5436***	4,1161**
LnExrate	-0,595*	4,9954 <sup>ns</sup>	-0,595 <sup>ns</sup>
LnDis	-26,6087**	0 (bị loại bỏ)	-26,6087**
LnTECH	0,1989 <sup>ns</sup>	-0,2037 <sup>ns</sup>	0,1989 <sup>ns</sup>
LnTECHvn	-2,9573 <sup>ns</sup>	-3.8853***	-2,9573 <sup>ns</sup>
LnManu	0,2811 <sup>ns</sup>	-1,9289**	0,2811 <sup>ns</sup>
LnPoli	-3,83**	1,2465*	-3,83**
Hệ số R bình phương	0,5868		
Hệ số R bình phương hiệu chỉnh	0,5326		
Hệ số R bình phương trong nhóm		0,6478	0,2998
Hệ số R bình phương giữa các nhóm		0,4337	0,6916
Hệ số R bình phương tổng thể		0,3049	0,5868
Thống kê F	17,73	15,24	
Giá trị p của thống kê F	0,0000	0,0000	
Kiểm định Chi-bình phương trong kiểm định Wald			86,62
Giá trị p của kiểm định Wald			0,0000
<b>Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM test)</b>			
Kiểm định Chi-bình phương		8,02	
Giá trị p		0,0046	
<b>Kiểm định Hausman</b>			
Kiểm định Chi-bình phương		13,79	
Giá trị p		0,055	

\*, \*\*, \*\*\*: tương ứng mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%  
(Nguồn: Tính toán từ STATA 17 của tác giả, năm 2025)

**Bảng 6:** Kết quả mô hình GLS

	Hệ số $\beta$	Sai số chuẩn	Giá trị p-value	Kết luận
LnGDPP	-1,05	0,83	0,204	Bác bỏ
LnGDPPVN	5,84	1,55	0,000	Chấp nhận
LnExrate	-0,93	0,74	0,211	Bác bỏ
LnDis	-21,28	7,69	0,006	Chấp nhận
LnTECH	-0,93	0,75	0,217	Bác bỏ
LnTECHvn	-4,32	1,62	0,008	Chấp nhận
LnManu	0,26	0,48	0,573	Bác bỏ
LnPoli	-3,38	1,26	0,007	Chấp nhận
Hằng số	189,27	74,79	0,011	Chấp nhận

(Nguồn: Tính toán từ STATA 17 của tác giả, năm 2025)

nước Trung Đông là: giá trị GDP bình quân đầu người của Việt Nam, khoảng cách địa lý, trình độ công nghệ của Việt Nam, mức độ rủi ro về chính trị.

Như vậy, giá trị GDP bình quân đầu người của Việt Nam tác động tích cực vào kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thuộc chương 84 và 85 của Việt Nam sang thị trường Trung Đông. Cụ

thể, với mức ý nghĩa thống kê 1%, khi giá trị GDP bình quân đầu người Việt Nam tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng trung bình 5,84% trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi. Điều này cho thấy khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên, năng lực sản xuất, tích lũy vốn và khả năng đầu tư vào công nghệ, cơ sở hạ tầng trong nước cũng được cải thiện. Đây là yếu tố then chốt giúp nâng cao khả năng cạnh tranh và năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp. Ngoài ra, thu nhập tăng còn phản ánh mức độ phát triển chung của nền kinh tế, giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực để mở rộng sản xuất, tiếp cận thị trường nước ngoài, đặc biệt là những thị trường có yêu cầu kỹ thuật tương đối cao như Trung Đông. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây như Tỉnh và Dũng (2024).

Khoảng cách địa lý tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thuộc chương 84 và 85 của Việt Nam sang thị trường Trung Đông. Cụ thể, với mức ý nghĩa thống kê 5%, khi khoảng cách địa lý tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu sẽ giảm trung bình 21,28% trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Khoảng cách phản ánh sự cách biệt về mặt địa lý giữa các quốc gia và nó được xem là nhân tố kìm hãm trực tiếp quan hệ quốc tế, đặc biệt giữa các quốc gia có khoảng cách lớn. Khoảng cách này sẽ làm tăng các chi phí liên quan đến logistics và bảo quản sẽ làm giảm tính hấp dẫn khi khai thác các thị trường khác nhau. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu Đỗ Thị và Nguyễn Thị (2021); Vũ Thị Yên (2023). Vì vậy, nghiên cứu góp phần minh chứng khoảng cách địa lý làm giảm giá trị thương mại giữa Việt Nam và khu vực Trung Đông.

Trình độ công nghệ của Việt Nam có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng chương 84 và 85 sang thị trường Trung Đông. Cụ thể, với mức ý nghĩa 5%, khi trình độ công nghệ tăng 1%, kim ngạch xuất khẩu giảm trung bình 4,32%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này trái ngược với kỳ vọng, song phù hợp với phát hiện của Leogrande và cs. (2022) về mối quan hệ nghịch chiều giữa đầu tư công nghệ và xuất khẩu hàng công nghệ cao tại châu Âu. Nguyên nhân có thể do: (1) sản phẩm nâng cấp công nghệ không còn phù hợp với nhu cầu thị trường Trung Đông, vốn ưa chuộng hàng hóa có giá thành và công nghệ trung

bình; (2) doanh nghiệp chuyển hướng sang các thị trường đòi hỏi tiêu chuẩn cao hơn; và (3) chi phí sản xuất tăng do nhập khẩu công nghệ và yêu cầu đầu tư lớn, làm giảm lợi thế cạnh tranh. Thực tế cho thấy kim ngạch xuất khẩu sang Trung Đông giảm dần từ năm 2019, trong khi xuất khẩu toàn cầu của Việt Nam tăng, cho thấy hàng công nghệ Việt Nam đang được hấp thụ bởi các thị trường cao cấp hơn (Trademap, 2025). Đây được xem là tín hiệu phát triển của Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu nhóm hàng thuộc chương 84 và 85.

Mức độ rủi ro tác động tiêu cực kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thuộc chương 84 và 85 của Việt Nam sang thị trường Trung Đông. Cụ thể, với mức ý nghĩa thống kê 5%, khi trình độ công nghệ tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu sẽ giảm trung bình 3,38% trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu, khi mức độ rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố tăng, sẽ làm giảm giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Điều này phản ánh tâm lý thận trọng và xu hướng né tránh rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam. Các loại rủi ro như bất ổn chính trị, xung đột khu vực, rủi ro tài chính, tiền tệ và thay đổi chính sách nhập khẩu có thể khiến doanh nghiệp e ngại khi tiếp cận hoặc mở rộng thị phần tại khu vực này. Ngoài ra, nhóm hàng thuộc chương 84 và 85 là nhóm hàng có giá trị cao và thường đi kèm hợp đồng dài hạn, nên càng nhạy cảm với rủi ro môi trường kinh doanh tại nước nhập khẩu. Vì vậy, mức độ rủi ro càng lớn sẽ làm giảm động lực xuất khẩu của doanh nghiệp, từ đó kéo theo sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu.

### **5. Hàm ý chính sách**

Kết quả phân tích mô hình nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến kim ngạch xuất khẩu hàng thuộc chương 84 và 85 từ Việt Nam sang thị trường các nước Trung Đông. Trên cơ sở này, nghiên cứu đã gợi ý một số chính sách nhằm thúc đẩy thương mại ngành hàng này của Việt Nam sang Trung Đông:

#### ***Nhóm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam***

*Thứ nhất*, Việt Nam cần tiếp tục tập trung thúc đẩy tăng trưởng thu nhập bình quân của người dân. Kết quả mô hình hồi quy GLS cho thấy khi thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng sẽ thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Đông ( $\beta = 5,84$  và giá trị  $p < 0,000$ ) và đây cũng là yếu tố có

tác động mạnh nhất đến giá trị xuất khẩu trong nghiên cứu. Khi GDP bình quân đầu người tăng giúp cải thiện năng lực sản xuất, khả năng đầu tư vào máy móc và khả năng đáp ứng nhu cầu xuất khẩu của đối tác thương mại. Một số nhóm chính sách trọng tâm có thể là ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm gia tăng năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển vùng. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ cần được điều chỉnh để phù hợp với người dân ở các khu vực có mức độ đô thị hoá và phát triển khác nhau.

*Thứ hai*, khuyến nghị các doanh nghiệp với sự đồng hành của Chính phủ và các chuyên gia kinh tế cần xem xét lại chiến lược phát triển công nghệ phù hợp với đặc thù thị trường khai thác. Kết quả mô hình hồi quy GLS cho thấy trình độ công nghệ Việt Nam có tác động ngược chiều với kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Đông ( $\beta = -4,32$  và giá trị  $p < 0,05$ ). Các chính sách hỗ trợ cần tập trung vào công nghệ ứng dụng, tối ưu chi phí, thiết kế sản phẩm phù hợp với từng đối tác thương mại. Đây mạnh phát triển dịch vụ hậu mãi quốc tế và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là hướng đi cần thiết để tận dụng hiệu quả công nghệ trong nước. Bên cạnh đó, nêu sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam không còn phù hợp với Trung Đông, cần đa dạng hóa thị trường sang các nước có khả năng hấp thụ cao hơn (như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc). Chính phủ có thể xem xét hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp chuyển hướng sang các thị trường có yêu cầu công nghệ cao hơn để tận dụng cơ hội tốt hơn.

#### **Nhóm chính sách hỗ trợ ngành, lĩnh vực phụ trợ**

*Thứ nhất*, Việt Nam cần có chính sách toàn diện nhằm giảm chi phí logistics, cải thiện khả năng khai thác và cạnh tranh ở các thị trường xa. Kết quả mô hình hồi quy GLS cho thấy khoảng cách tác động ngược chiều lớn nhất đến kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang khu vực này ( $\beta = -21,28$  và giá trị  $p < 0,05$ ), do đặc thù tự nhiên không có biên giới chung với các quốc gia. Do đó, khuyến nghị thúc đẩy hợp tác thương mại logistics với các nước trung gian, tận dụng công nghệ số và xây dựng mạng lưới hỗ trợ thương mại tại khu vực Trung Đông nhằm khắc phục bất lợi địa lý trong xuất khẩu. Trong quá trình hội

nhập, Việt Nam nên thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nước Trung Đông, ưu tiên các nội dung về thuế vận chuyển, ưu đãi hải quan và kết nối chuỗi cung ứng khu vực. Hiện tại, Việt Nam đã ký VIFTA với Israel (ký kết năm 2023) và CEPA với UAE (ký kết năm 2024). Tuy nhiên, tác động thúc đẩy cần được khai thác triệt để hơn, đặc biệt là tập trung vào các hỗ trợ chi phí vận tải, trung gian, logistics.

*Thứ hai*, khuyến nghị đặt trọng tâm vào phân tích rủi ro, bảo hiểm xuất khẩu và định hướng thị trường an toàn. Kết quả mô hình hồi quy GLS cho thấy mức độ rủi ro về bạo lực hoặc khủng bố làm giảm kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Đông ( $\beta = -3,38$  và giá trị  $p < 0,05$ ). Việt Nam có thể xem xét các chính sách thúc đẩy lĩnh vực bảo hiểm, đầu tư và tài chính nhằm tăng khả năng đánh giá, dự đoán mức độ an toàn khi đầu tư ở các đối tác thương mại và các nhóm hàng khác nhau. Ví dụ, Việt Nam nên phân loại thị trường Trung Đông theo mức độ rủi ro quốc gia để ưu tiên xuất khẩu máy móc, thiết bị vào các nước ổn định hơn như: UAE, Qatar, Ả Rập Xê Út. Việt Nam nên tập trung xuất khẩu vào các quốc gia có môi trường ổn định, đồng thời phát triển các công cụ bảo vệ doanh nghiệp và xây dựng năng lực quản trị rủi ro quốc tế. Việc thúc đẩy hợp tác song phương và xây dựng mô hình đại lý địa phương cũng giúp giảm thiểu tổn thất do các rủi ro khu vực gây ra.

#### **6. Hạn chế và định hướng nghiên cứu tương lai**

Mặc dù nghiên cứu này đã áp dụng mô hình trọng lực để định lượng tác động các yếu tố vĩ mô đến thương mại xuất khẩu hàng hoá thuộc chương 84 và 85 của Việt Nam sang thị trường Trung Đông và kết quả ước lượng được đánh giá phù hợp, nghiên cứu này vẫn tồn tại những hạn chế nhất định cần được công nhận. Thứ nhất, nghiên cứu này chỉ xem xét năm quốc gia thuộc Trung Đông, nghĩa là chỉ mới đại diện 1/3 số lượng các nước thuộc khu vực này. Nghiên cứu có thể chưa phản ánh đầy đủ tác động của các nhân tố, do vậy định hướng cho các nghiên cứu tương tự trong tương lai sẽ xem xét các quốc gia còn lại hay toàn bộ khu vực Trung Đông khi kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây. Thứ hai, các yếu tố vĩ mô vẫn chưa được xem xét

toàn diện, ví dụ như: (1) các yếu tố phản ánh môi hợp tác quốc tế như việc tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các hiệp định thương mại song phương và đa phương có Việt Nam và các quốc gia thuộc khu vực Trung Đông tham gia; hoặc (2) các yếu tố phản ánh tâm lý người tiêu dùng như sự nhạy cảm về giá cả, thương hiệu,...; hoặc (3) các yếu tố phản ánh mức độ cạnh tranh với các đối tác thương mại khác. Do vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục khai thác hạn chế liên quan đến việc xem xét các yếu tố ảnh hưởng khác để có thể lượng hoá toàn diện hơn mức độ tác động đến thương mại xuất khẩu. Cuối cùng, nghiên cứu này chỉ tập trung nghiên cứu nhóm mặt hàng thuộc chương 84 và 85 (các hàng hoá về linh kiện điện tử, thiết bị và máy móc) nói chung chứ chưa đi xem xét cụ thể các loại mặt hàng. Ở các cấp độ chi tiết theo mã HS có thể được phân loại ở cấp 4,6 và 8 thể hiện cụ thể hơn từng loại mặt hàng và do vậy, việc xác định các yếu tố cũng như lượng hoá tác động của chúng đến thương mại xuất khẩu có thể có sự chênh lệch. Các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục xem xét các loại mặt hàng để có thể gợi ý các chính sách hữu hiệu nhằm phát triển các nhóm hàng khác nhau. ◆

### ***Tài liệu tham khảo:***

Báo Tin Tức (2025). Căng thẳng Trung Đông bùng phát và tác động đến kinh tế thế giới. Truy cập từ: <https://baotintuc.vn/phan-tich-nhan-dinh/cang-thang-trung-dong-bung-phat-va-tac-dong-den-kinh-te-the-gioi-20250614141903301.htm>.

Bùi Quý Thuận (2021). Tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EAEU đến thương mại giữa Việt Nam và Nga. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 156, 36-45.

Cảnh, T. Q., & Hoài, P. T. Đ. (2022). Factors affecting gdp per capita-Apply Bayesian analysis. *Science & Technology Development Journal: Economics-Law & Management*, 6(2), 2862-2868.

Công Thương (2018). UAE và Kuwait: Thị trường tiềm năng cho hàng Việt Nam. Truy cập từ: <https://congthuong.vn/uae-va-kuwait-thi-truong-tiem-nang-cho-hang-viet-nam-109300.html>

Đỗ Thị, H., & Nguyễn Thị, T. (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu

chè của Việt Nam: Phương pháp tiếp cận bằng mô hình trọng lực. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát triển*, (292(2), 78-86. Truy vấn từ <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/254>.

Goswami, G. G., & Panthamit, N. (2022). Does political risk lower bilateral trade flow? A gravity panel framework for Thailand vis-à-vis her trading partners. *International Journal of Emerging Markets*, 17(2), 600-620.

Lê Thị Việt Nga và Dương Hoàng Anh (2024). Thương mại song phương Việt Nam - Israel trong bối cảnh thực thi VIFTA: Tiếp cận từ các chỉ số thương mại. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 186, 21-36. <https://doi.org/10.54404/JTS.2024.186V.02>.

Le, X. (2024). Factors affecting Vietnam's canned tuna exports to the US and EU markets: An approach by gravity model. *Journal of Economics, Law and Management*, 8(4), 5597-5610. <https://doi.org/10.32508/std-jelm.v8i4.1396>.

Leogrande, A., Costantiello, A., & Laureti, L. (2022). The Export of Medium and High-Tech Products Manufactured in Europe. *Journal of Applied Economic Sciences*, 17(3). [https://doi.org/10.57017/jaes.v17.3\(77\).01](https://doi.org/10.57017/jaes.v17.3(77).01).

McCallum, J. (1995). National borders matter: Canada-US regional trade patterns. *The American economic review*, 85(3), 615-623.

Olczyk, M., & Kordalska, A. (2017). Gross exports versus value-added exports: Determinants and policy implications for manufacturing sectors in selected CEE countries. *Eastern European Economics*, 55(1), 91-109. <https://doi.org/10.1080/00128775.2016.1254564>.

Özsoy, S., Ergüzel, O. Ş., Ersoy, A. Y., & Saygılı, M. (2022). The impact of digitalization on export of high technology products: A panel data approach. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 31(2), 277-298. <https://doi.org/10.1080/09638199.2021.1965645>.

Phan, H. T. T. (2023). The Communist Party of Vietnam applies Ho Chi Minh's ideology on the international integration in the current period. *VNUHCM Journal of Social Sciences and Humanities*, 7(S1), S98-S104. <https://doi.org/10.32508/stdjssh.v7is1.930>.

Tạp chí Tài chính (2025). Đưa quan hệ giữa Việt Nam với các nước Trung Đông -

châu Phi phát triển thực chất, hiệu quả hơn. Truy cập từ: <https://tapchitaichinh.vn/dua-quan-he-giua-viet-nam-voi-cac-nuoc-trung-dong-chau-phi-phat-trien-thuc-chat-hieu-qua-hon.html>.

Theleader (2024). Truy cập từ: [https://theleader.vn/trung-dong-mo-vang-chua-khai-thac-cua-doanh-nghiep-viet-d37709.html#google\\_vignette](https://theleader.vn/trung-dong-mo-vang-chua-khai-thac-cua-doanh-nghiep-viet-d37709.html#google_vignette)

Tính, N. H., & Dũng, L. C. (2024). Phân tích các nhân tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 60(1), 224-234. <https://doi.org/10.22144/ctujos.2024.248>.

Tinbergen, J. (1962). Shaping the world economy; suggestions for an international economic policy.

Trademap (2025). Truy cập từ: <https://www.trademap.org/>.

Trung tâm WTO (2025). Doanh nghiệp nên khai thác tiềm năng thị trường Trung Đông - Châu Phi. Truy cập từ: <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/13451-doanh-nghiep-nen-khai-thac-tiem-nang-thi-truong-trung-dong-chau-phi>.

Trung tâm WTO (2025). Hợp tác đầu tư Việt Nam-Trung Đông: Đôi mới, sáng tạo để tạo nguồn lực mới cho phát triển kinh tế bền vững. Truy cập từ: <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/18455-hop-tac-dau-tu-viet-nam-trung-dong-doi-moi-sang-tao-de-tao-nguon-luc-moi-cho-phat-trien-kinh-te-ben-vung>.

Tuổi trẻ (2024). Truy cập từ: <https://tuoitre.vn/rong-cua-cho-hang-viet-vao-trung-dong-20241030075823232.htm>,

Từ Thuý Anh, và Đào Nguyên Thăng (2008). Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+3. *Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách*. Truy cập từ: <http://vepr.org.vn/upload/533/20170428/NC-05.pdf>.

Uyen, V., Duyên, N., Trà Giang, T., Thảo Nguyên, V., Tuấn, N., & Yên, P. (2023). Factors affecting Vietnam's coffee export in the period of 2008 - 2020. *Journal of Economics, Law and Management*, 6(4), 3867-3886. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i4.1087>.

Vietnamplus (2024). Xuất nhập khẩu của Việt Nam sang Trung Đông, châu Phi đang tăng nhanh. Truy cập từ: <https://www.vietnamplus.vn/xuat-nhap-khau-cua-viet-nam-sang-trung-dong-chau-phi-dang-tang-nhanh-post987196.vnp>.

Viner, J. (2014). *The customs union issue*. Oxford University Press, USA.

Vũ Thị Yên (2023). Đánh giá tác động của hiệp định đôi tác kinh tế toàn diện Khu vực (rcep) tới giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đôi tác thuộc RCEP. *Tạp chí Khoa học Thương mại*. Truy cập từ: <https://tckhtm.tmu.edu.vn/upload/news/files/175-b2pdf-1680573587.pdf>.

Vũ Bạch Diệp, Nguyễn Thị Phương Thảo, Ngô Hoài Thu (2018). Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường eu bằng mô hình trọng lực. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 07(2018), 72-78. <http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/chitiet/phan-tich-cac-yeu-to-tac-dong-den-xuat-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-sang-thi-truong-eu-bang-mo-hinh-trong-luc-94355.html>.

Walras, L. (1954). *Elements of Pure Economics*. 1874. *Translated from the French by William Jaffé*.

WITS (2025). Truy cập từ: <https://wits.worldbank.org/countrystats.aspx?lang=en>.

## Summary

Middle Eastern countries represent a promising market for Vietnamese enterprises, with a population of over 500 million people and an average GDP per capita of approximately USD 8,600. This study focuses on identifying and assessing the impact of macroeconomic factors on Vietnam's high-tech export value to the Middle East using a gravity model. The research targets five countries in the region UAE, Saudi Arabia, Qatar, Israel, and Kuwait and incorporates explanatory variables including GDP per capita, geographical distance, industrial development level, the share of industrial value-added, and the level of violence-related risk, in order to evaluate their influence on the export value of Vietnam's machinery, equipment, and electrical products. Secondary data were collected from reliable sources and analyzed using STATA 17 to test the regression model. The results indicate that Vietnam's GDP per capita has a positive effect on export value, while geographical distance, Vietnam's technological capability, and the level of risk of import country have negative impacts. Policy implications are proposed based on the research findings.